

## QUYẾT ĐỊNH

### VỀ VIỆC CÔNG BỐ CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 6 THÁNG NĂM 2023

#### GIÁM ĐỐC SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 3263/QĐ-UBND ngày 26/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2023 đối với các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 598/QĐ-UBND ngày 06/03/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc phân bổ kinh phí tuyên truyền nhiệm vụ chính trị tỉnh Kiên Giang năm 2023 trên sóng truyền hình Đài Phát thanh và Truyền hình Kiên Giang;

Căn cứ Quyết định số 751/QĐ-UBND ngày 17/03/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc phân bổ kinh phí thực hiện chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh Kiên Giang năm 2023;

Căn cứ Thông báo số 81/TB-STC ngày 17/3/2023 của Sở Tài chính về kết quả kiểm tra việc phân bổ và giao dự toán NSNN cấp năm 2023;

Căn cứ Thông báo số 98/TB-STC ngày 10/04/2023 của Sở Tài chính về kết quả kiểm tra việc phân bổ và giao dự toán NSNN cấp năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 1006/QĐ-UBND ngày 14/04/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc phân bổ kinh phí đào tạo năm 2023 cho các cơ quan, đơn vị;

Căn cứ Thông báo số 170/TB-STC ngày 22/5/2023 của Sở Tài chính về kết quả kiểm tra việc phân bổ và giao dự toán NSNN cấp năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 870/QĐ-UBND ngày 31/03/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc giao kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 1358/QĐ-UBND ngày 25/05/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc phân bổ, bổ sung kinh phí năm 2023 cho các cơ quan, đơn vị và UBND các huyện, thành phố;

Căn cứ Thông báo số 201/TB-STC ngày 08/06/2023 của Sở Tài chính về kết quả kiểm tra việc phân bổ và giao dự toán NSNN cấp năm 2023;

Căn cứ Thông báo số 224/TB-STC ngày 22/06/2023 của Sở Tài chính về kết quả kiểm tra việc phân bổ và giao dự toán NSNN cấp năm 2023;

Xét đề nghị của Chánh Văn phòng.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu thực hiện dự toán thu – chi ngân sách 6 tháng năm 2023 của Sở và của đơn vị trực thuộc Sở Thông tin và Truyền thông (chi tiết theo biểu đính kèm).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng, Trưởng các phòng chuyên môn thuộc Sở, Giám đốc Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông và toàn thể công chức, viên chức tổ chức thực hiện Quyết định này.

**Nơi nhận:**

- Sở Tài chính;
- Như Điều 3;
- Lưu VT, VP, Kế toán.



**Võ Minh Trung**

**CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH**

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

(Kèm theo Quyết định số: 1346/QĐ-STTTT ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Sở TTTT)

(Đơn vị: Trung tâm CNTT&amp;TT)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
<b>A</b>	<b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>				
<b>I</b>	<b>Số thu phí, lệ phí</b>				
<b>1</b>	Lệ phí				
<b>2</b>	Phí				
<b>II</b>	<b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>				
<b>1</b>	<b>Chi sự nghiệp</b>				
<b>a</b>	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
<b>b</b>	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>2</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>				
<b>a</b>	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
<b>b</b>	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
<b>III</b>	<b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>				
<b>1</b>	Lệ phí				
<b>2</b>	Phí				
<b>B</b>	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>	<b>3.591.000.000</b>	<b>838.015.082</b>	<b>23,34</b>	<b>161,98</b>
<b>1</b>	<b>Nguồn ngân sách trong nước</b>	<b>3.591.000.000</b>	<b>838.015.082</b>	<b>23,34</b>	<b>161,98</b>
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>				
<b>11</b>	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
<b>12</b>	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
<b>2</b>	<b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>				
<b>21</b>	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				



	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở</i>				
22	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
23	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>				
31	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
32	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
4	<b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>				
41	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
42	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	<b>Chi bảo đảm xã hội</b>				
51	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
52	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	<b>Chi hoạt động kinh tế</b>	3.591.000.000	838.015.082	23,34	161,98
61	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1.217.000.000	522.446.444	42,93	109
62	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.374.000.000	315.568.638	13,29	52,98
7	<b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>				
71	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
72	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	<b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>				
81	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
82	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	<b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b>				
91	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
92	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	<b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>				
101	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
102	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	<b>Nguồn vốn viện trợ</b>				
1	<b>Chi quản lý hành chính</b>				
2	<b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>				
3	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>				
4	<b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>				
5	<b>Chi bảo đảm xã hội</b>				
6	<b>Chi hoạt động kinh tế</b>				
7	<b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>				
8	<b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>				
9	<b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b>				
10	<b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>				

III	Nguồn vay nợ nước ngoài			
1	Chi quản lý hành chính			
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề			
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình			
5	Chi bảo đảm xã hội			
6	Chi hoạt động kinh tế			
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường			
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin			
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin			
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao			



**CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH**

6 tháng năm 2023

(Kèm theo Quyết định số: 1346/QĐ-STTTT ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Sở TTTT)

(Đơn vị: Văn phòng Sở)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
<b>A</b>	<b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>				
<b>I</b>	<b>Số thu phí, lệ phí</b>				
1	Lệ phí				
2	Phí				
<b>II</b>	<b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>				
1	<b>Chi sự nghiệp</b>				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	<b>Chi quản lý hành chính</b>				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
<b>III</b>	<b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>				
1	Lệ phí				
2	Phí				
<b>B</b>	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>				
<b>I</b>	<b>Nguồn ngân sách trong nước</b>				
1	<b>Chi quản lý hành chính</b>	4.548.426.553	2.023.956.011	47,17	51,32
11	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	4.290.426.553	2.023.956.011	47,17	51,32
12	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	258.000.000	0	0	2,6
2	<b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>				
21	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				



*Trần*

22	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
23	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>3</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>				
31	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
32	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>4</b>	<b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>				
41	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
42	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>5</b>	<b>Chi bảo đảm xã hội</b>				
51	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
52	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>6</b>	<b>Chi hoạt động kinh tế</b>				
61	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	43.811.485.856	364.458.000	1,59	9,1
62	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>7</b>	<b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>				
71	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
72	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>8</b>	<b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>				
81	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
82	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>9</b>	<b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b>				
91	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
92	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>10</b>	<b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>				
101	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
102	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>II</b>	<b>Nguồn vốn viện trợ</b>				
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>				
<b>2</b>	<b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>				
<b>3</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>				
<b>4</b>	<b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>				
<b>5</b>	<b>Chi bảo đảm xã hội</b>				
<b>6</b>	<b>Chi hoạt động kinh tế</b>				
<b>7</b>	<b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>				
<b>8</b>	<b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>				
<b>9</b>	<b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b>				
<b>10</b>	<b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>				
<b>III</b>	<b>Nguồn vay nợ nước ngoài</b>				
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>				
<b>2</b>	<b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>				

3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				



*Nghe*